



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING



CẨM NANG

**HỎI ĐÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON Ở ĐỊA BÀN
CÓ KHU CÔNG NGHIỆP THEO QUY ĐỊNH
TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP**

Hà Nội, năm 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, trong đó tại các Điều 5, 8, 10 quy định chính sách đặc thù đối với giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp. Điểm đặc biệt của các chính sách này là mức hỗ trợ cụ thể do các tỉnh / thành phố quyết định thực hiện tại địa phương.

Sau 03 năm triển khai thực hiện chính sách, đến nay hầu hết các tỉnh / thành phố đã ban hành văn bản theo thẩm quyền quy định mức hỗ trợ cụ thể và hướng dẫn các cấp quản lý triển khai thực hiện chính sách. Kinh phí hỗ trợ đã tới đối tượng thụ hưởng gồm: trẻ em là con công nhân, giáo viên mầm non ngoài công lập và cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện chính sách ở địa phương vẫn còn gặp một số khó khăn vướng mắc về cách xác định đối tượng, địa bàn được hưởng chính sách, thủ tục thực hiện, một số cha mẹ trẻ chưa hiểu rõ về chính sách để thực hiện thủ tục đề nghị hỗ trợ...

Nhằm phổ biến chính sách pháp luật về giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc của người dân, các cấp quản lý trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng ***“Cẩm nang hỏi đáp thực hiện chính sách đối với giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP”***. Tài liệu này khái quát các chính sách đã được ban hành, mức hỗ trợ cụ thể của các tỉnh / thành phố và giải đáp một số câu hỏi giúp cha mẹ trẻ, cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và cán bộ quản lý giáo dục các cấp giúp việc triển khai chính sách bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng và đúng các quy định của pháp luật.

Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng cảm ơn Quý Nhi đồng Liên hợp quốc (Unicef), các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ kỹ thuật, góp ý để hoàn thiện tài liệu này.

Bộ Giáo dục và Đào tạo

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON

Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (Điều 8 – Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)

*** Đối tượng hưởng chính sách**

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp kí hợp đồng lao động theo quy định.

*** Nội dung chính sách**

- Trẻ em được hỗ trợ tối thiểu 160.000 đồng / trẻ / tháng.
- Mức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh / thành phố quyết định. (Xem mức hỗ trợ của các tỉnh / thành phố tại trang 03 tài liệu này).

Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng / năm học.

**Mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non của các tỉnh / thành phố đã ban hành
Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
(cập nhật đến 30/11/2023)**

I. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

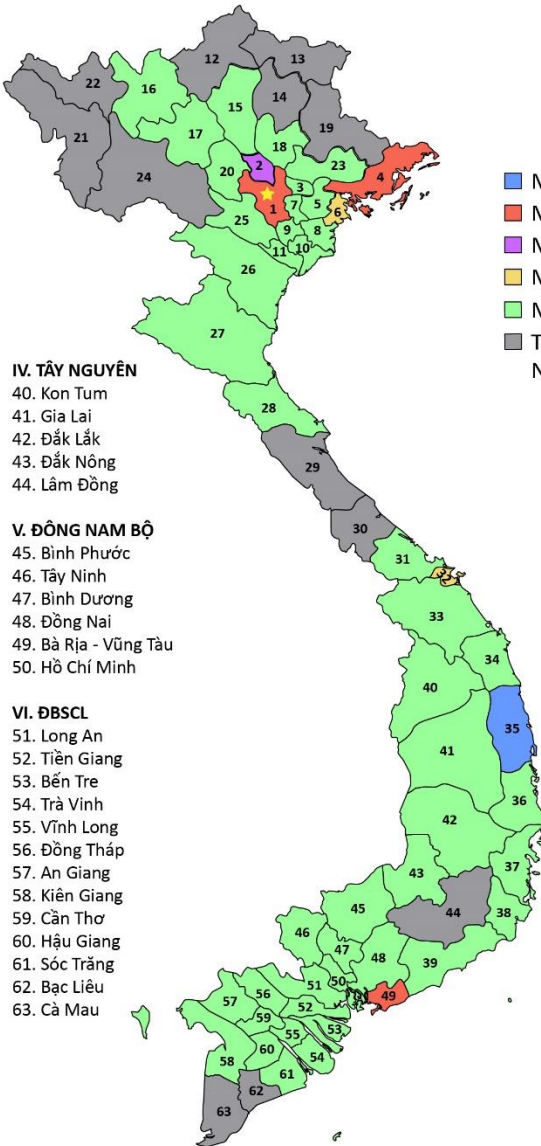
1. Hà Nội
2. Vĩnh Phúc
3. Bắc Ninh
4. Quảng Ninh
5. Hải Dương
6. Hải Phòng
7. Hưng Yên
8. Thái Bình
9. Hà Nam
10. Nam Định
11. Ninh Bình

II. MIỀN NÚI PHÍA BẮC

12. Hà Giang
13. Cao Bằng
14. Bắc Kạn
15. Tuyên Quang
16. Lào Cai
17. Yên Bái
18. Thái Nguyên
19. Lạng Sơn
20. Phú Thọ
21. Điện Biên
22. Lai Châu
23. Bắc Giang
24. Sơn La
25. Hòa Bình

III. BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT

26. Thanh Hóa
27. Nghệ An
28. Hà Tĩnh
29. Quảng Bình
30. Quảng Trị
31. Thừa Thiên Huế
32. Đà Nẵng
33. Quảng Nam
34. Quảng Ngãi
35. Bình Định
36. Phú Yên
37. Khánh Hòa
38. Ninh Thuận
39. Bình Thuận



IV. TÂY NGUYÊN

40. Kon Tum
41. Gia Lai
42. Đắk Lắk
43. Đắk Nông
44. Lâm Đồng

V. ĐÔNG NAM BỘ

45. Bình Phước
46. Tây Ninh
47. Bình Dương
48. Đồng Nai
49. Bà Rịa - Vũng Tàu
50. Hồ Chí Minh

VI. ĐBSCL

51. Long An
52. Tiền Giang
53. Bến Tre
54. Trà Vinh
55. Vĩnh Long
56. Đồng Tháp
57. An Giang
58. Kiên Giang
59. Cần Thơ
60. Hậu Giang
61. Sóc Trăng
62. Bạc Liêu
63. Cà Mau

- Mức hỗ trợ: **300.000** đồng/trẻ/tháng
- Mức hỗ trợ: **240.000** đồng/trẻ/tháng
- Mức hỗ trợ: **220.000** đồng/trẻ/tháng
- Mức hỗ trợ: **200.000** đồng/trẻ/tháng
- Mức hỗ trợ: **160.000** đồng/trẻ/tháng
- Tỉnh/thành phố chưa ban hành Nghị quyết HĐND cấp tỉnh

QĐ Hoàng Sa

QĐ Trường Sa

Câu hỏi 1: Trẻ em mầm non được hưởng chính sách trợ cấp cần đáp ứng những điều kiện gì?

Trả lời:

Đối tượng hưởng chính sách là trẻ em mầm non, bao gồm cả trẻ em nhà trẻ (03 đến 36 tháng tuổi) và trẻ em mẫu giáo (03 – 05 tuổi), đáp ứng các điều kiện sau:

- Đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non tư thục, dân lập đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định.
- Có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em (người giám hộ) là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp.

Câu hỏi 2: Mức trợ cấp đối với trẻ mầm non là bao nhiêu và được tính như thế nào?

Trả lời:

Trẻ em mầm non thuộc đối tượng đã nêu ở **Câu hỏi 1** được hỗ trợ theo mức quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân các tỉnh / thành phố (tối thiểu là 160.000 đồng / trẻ / tháng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng / năm học.

Để được hưởng chính sách này, cha mẹ tham khảo bảng chính sách các tỉnh / thành phố (tại trang 3 tài liệu này) hoặc tìm đọc Nghị quyết Hội đồng nhân dân các tỉnh / thành phố để biết mức hỗ trợ cụ thể.

Số hiệu văn bản Nghị quyết Hội đồng nhân dân các tỉnh / thành phố (tại trang 16 – 20 tài liệu này). Nội dung Nghị quyết có thể tìm thấy trên cổng thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân các tỉnh / thành phố hoặc cơ quan quản lý về giáo dục của địa phương.

Câu hỏi 3: Để trẻ em mầm non được hưởng chính sách, cha / mẹ / người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ cần thực hiện những thủ tục gì?

Trả lời:

- * Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em chuẩn bị hồ sơ bao gồm:
 - Đơn đề nghị trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động tại địa bàn nơi có nhiều lao động (Theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, tại trang 5) có xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang làm việc.
 - Giấy khai sinh (Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ hoặc bản sao có chứng thực).
 - Nộp hồ sơ nêu trên tới cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập nơi trẻ theo học. Số lượng hồ sơ: 01
 - Hình thức nộp hồ sơ: Lựa chọn 01 trong 03 hình thức: (1) nộp trực tiếp tại cơ sở giáo dục mầm non; (2) nộp qua bưu điện; (3) nộp trực tuyến.
- * Cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thực hiện chính sách đối với trẻ em, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động
tại khu công nghiệp**

Kính gửi: Cơ sở giáo dục mầm non..... (1)

Họ và tên..... (2):

Số CMTND / CCCD..... cấp ngày... tại.....

Đang công tác tại..... (3)

Là cha / mẹ (hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng) của..... (4)

Sinh ngày:..... Hiện đang học tại..... (5)

Thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp theo quy định tại Nghị định số
...../2020/NĐ-CP ngày tháng.... năm 2020 của Chính phủ quy định
chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lí xem xét, giải quyết chế độ trợ
cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân theo quy định hiện hành./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Kí tên và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
NƠI CHA / MẸ / NGƯỜI CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TRẺ EM
ĐANG CÔNG TÁC

Tên đơn vị..... (3)

Xác nhận ông / bà:..... (2) đang làm việc tại đơn vị / cơ quan.

Các chi tiết nêu trong đơn là phù hợp với hồ sơ mà đơn vị đang quản lí.

Đề nghị các cấp quản lí xem xét, giải quyết chế độ trợ cấp đối với trẻ em
mầm non là con công nhân theo quy định hiện hành./.

....., ngày tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Kí tên, đóng dấu)

(1) Tên đầy đủ của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục nơi trẻ mầm
non đang theo học

(2) Cha / mẹ / người chăm sóc trẻ em là công nhân lao động đang công tác
tại khu công nghiệp.

(3) Tên đơn vị / công ty / nhà máy trong khu công nghiệp, khu chế xuất nơi
trực tiếp quản lí cha / mẹ / người chăm sóc trẻ.

(4) Họ và tên trẻ.

(5) Ghi rõ tên nhóm / lớp và cơ sở giáo dục mầm non trẻ đang học (1).

Câu hỏi 4: Chính sách trợ cấp đối với trẻ được chi trả như thế nào?

Trả lời:

Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách trẻ em mầm non được hưởng trợ cấp.

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và chi trả kinh phí trợ cấp trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

Thời gian chi trả thực hiện 02 lần trong năm học: lần 01 chi trả đủ 04 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 02 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 03 hoặc tháng 04 hằng năm.

Trường hợp cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em chưa nhận được kinh phí hỗ trợ học phí theo thời hạn thì được truy lĩnh trong kì chi trả tiếp theo.

Trường hợp trẻ em thôi học, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dừng thực hiện chi trả chính sách.

Câu hỏi 5: Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh/huyện có khu công nghiệp nhưng có cha, mẹ là công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp nằm ngoài địa bàn tỉnh/huyện nơi con họ đang học thì có được hưởng chính sách không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, đối tượng được hưởng chính sách là “trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp kí hợp đồng lao động theo quy định”. Như vậy, trẻ em có cha / mẹ / người chăm sóc trẻ là công nhân làm việc tại khu công nghiệp bảo đảm các điều kiện theo quy định đều được hưởng chính sách, **không phân biệt** địa bàn nơi cha / mẹ / người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em làm việc.

Cha / mẹ / người chăm sóc trẻ em thực hiện thủ tục xác nhận tại nơi công tác và thực hiện thủ tục như hướng dẫn tại **Câu hỏi 3**.

Câu hỏi 6: Trường hợp trong một gia đình có nhiều trẻ đang học các cơ sở giáo dục mầm non khác nhau thì mức trợ cấp này được tính như thế nào? Tất cả trẻ đều được hưởng trợ cấp hay chỉ đưa trẻ đầu tiên? Ai sẽ là người được lĩnh tiền trợ cấp này? Cha mẹ trẻ có phải trả khoản phí nào khi đề nghị trợ cấp cho trẻ không?

Trả lời:

Mức trợ cấp được tính đối với từng trẻ. Vì vậy, một gia đình có nhiều trẻ đang gửi ở các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục và đáp ứng đầy đủ các điều kiện như đã hướng dẫn tại **Câu hỏi 1** thì sẽ được nhận các định mức hỗ trợ tương ứng với số trẻ bảo đảm điều kiện.

Người đứng tên trong đơn đề nghị nhận trợ cấp trong **Mẫu số 03** của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP sẽ là người được nhận trợ cấp.

Cha mẹ trẻ không phải trả bất kì một khoản phí nào.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON

Chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (Điều 10 – Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)

*** Đối tượng hưởng chính sách**

Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện sau:

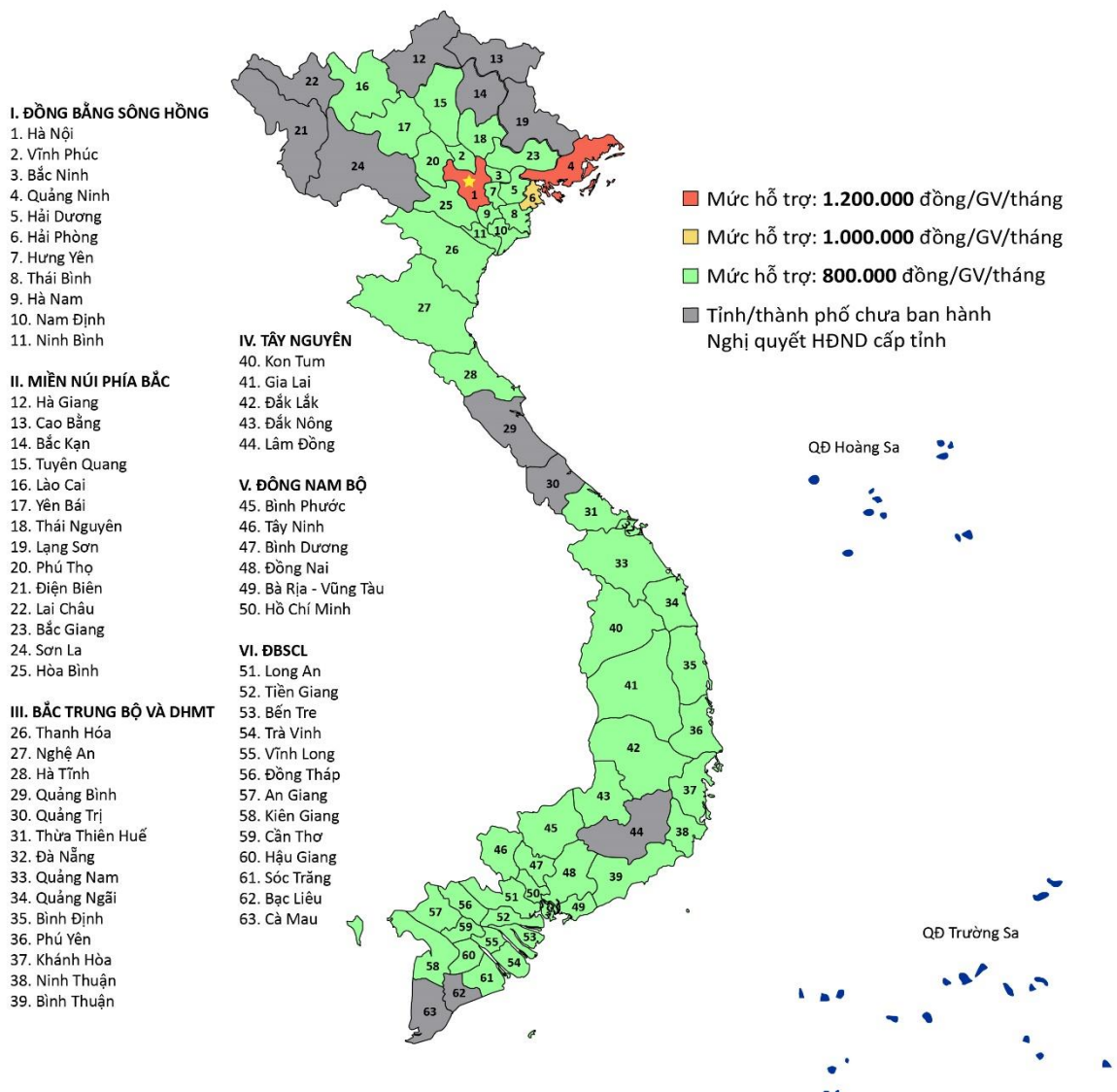
- Có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định.
- Có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục.
- Trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ / lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

*** Nội dung chính sách**

- Giáo viên mầm non bảo đảm các điều kiện được hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng / tháng.
- Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Mức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh / thành phố quyết định. (Xem mức hỗ trợ của các tỉnh / thành phố tại trang 09 tài liệu này).

**Mức hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập của các tỉnh / thành phố đã
ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
(cập nhật đến 30/11/2023)**



Câu hỏi 7: Mức hỗ trợ hằng tháng đối với giáo viên mầm non cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp được tính như thế nào?

Trả lời:

- Mức hỗ trợ trực tiếp được tính trên từng giáo viên.
- Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non độc lập với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.
- Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non độc lập được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành (quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo *Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập*).

Câu hỏi 8: Thủ tục cần thực hiện để giáo viên mầm non thuộc các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hưởng chính sách hỗ trợ trực tiếp này như thế nào?

Trả lời:

Chủ cơ sở giáo dục mầm non căn cứ vào tỉ lệ trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp đủ điều kiện hưởng chính sách, lập danh sách giáo viên đủ điều kiện.

- Hồ sơ gồm:
 - (1) Danh sách giáo viên được hưởng chính sách (*được lập theo mẫu số 05 quy định tại Phụ lục Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, tại trang 11*);
 - (2) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu (hoặc bản sao có chứng thực) Hợp đồng lao động của giáo viên được hưởng chính sách.
- Gửi hồ sơ đến phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện. Số lượng 01 bộ.
- Hình thức gửi hồ sơ: Lựa chọn 01 trong 03 hình thức: (1) nộp trực tiếp tại phòng giáo dục và đào tạo; (2) gửi hồ sơ qua đường bưu điện; (3) nộp trực tuyến.

Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách giáo viên đủ điều kiện hưởng chính sách; cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách giáo viên được hưởng chính sách.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN MẦM NON DÂN LẬP, TƯ THỰC ĐỀ NGHỊ
 ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ Ở ĐỊA BÀN CÓ KHU CÔNG NGHIỆP**

(Dùng cho Cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực)

Tổng số giáo viên của cơ sở GDMN:.....

Tổng số giáo viên được hưởng chính sách.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Dạy tại nhóm / lớp	Tổng số trẻ trong nhóm / lớp	Số trẻ là con công nhân trong nhóm / lớp	Mức tiền được hưởng / tháng	Số tháng được hưởng	Tổng số tiền
1	Nguyễn Thị A								

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.... tháng.....năm.....

HIỆU TRƯỞNG

(Kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Câu hỏi 9: Giáo viên mầm non được nhận kinh phí hỗ trợ vào thời điểm nào?

Trả lời:

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho giáo viên.

Thời gian chi trả thực hiện 02 lần trong năm học: lần 01 chi trả vào tháng 12 hằng năm; lần 02 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 05 hằng năm.

Trường hợp giáo viên chưa nhận được kinh phí hỗ trợ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kì chi trả tiếp theo.

Trường hợp giáo viên nghỉ việc, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dừng thực hiện chi trả chính sách.

Câu hỏi 10: Chủ cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp đồng thời làm giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp và đáp ứng đủ các điều kiện quy định thì có được hưởng chính sách quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục, quyền hạn của chủ cơ sở “*Được đồng thời làm quản lí chuyên môn, giáo viên, nhân viên nếu đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định*”.

Do vậy, chủ cơ sở được hưởng chính sách hỗ trợ nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

Câu hỏi 11: Tại điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định “*Giáo viên mầm non trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ / lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp*”, tỉ lệ này tính trên tổng số trẻ của cơ sở giáo dục mầm non hay tính trên nhóm trẻ / lớp mẫu giáo mà giáo viên đó được phân công nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ?

Trả lời: Tỉ lệ trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp được tính trên từng đơn vị nhóm trẻ / lớp mẫu giáo.

- Số lượng giáo viên mầm non được hưởng được tính đối với từng đơn vị nhóm trẻ / lớp mẫu giáo và theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành (quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo *Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập*):

- + Tối đa 2,5 giáo viên / nhóm trẻ;
- + Tối đa 2,2 giáo viên / lớp mẫu giáo

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

Chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động (Điều 5 – Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)

*** Đối tượng hưởng chính sách**

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

*** Nội dung chính sách**

Cơ sở bảo đảm điều kiện nêu trên được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ tối thiểu là 20.000.000 đồng / cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

Mức hỗ trợ cụ thể do từng địa phương quyết định (tối thiểu là 20.000.000 đồng / cơ sở giáo dục mầm non độc lập)

Tham khảo bảng chính sách của các tỉnh/thành phố theo số hiệu Nghị quyết Hội đồng nhân dân các tỉnh / thành phố (tại trang 16 - 20 tài liệu này) hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh / thành phố có thể tìm thấy trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các tỉnh / thành phố hoặc cơ quan quản lý về giáo dục của địa phương.

Câu hỏi 12: Cách xác định cơ sở giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp?

Trả lời:

Cơ sở giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp: là cơ sở giáo dục mầm non thuộc địa bàn cấp huyện, nơi có khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, có chăm sóc, giáo dục trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

Bên cạnh chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp, tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân một số tỉnh / thành phố quy định chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có cụm công nghiệp là: Bình Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Nam.

Câu hỏi 13: Cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục thuộc địa bàn có khu công nghiệp cần phải đảm bảo điều kiện gì để được hưởng hỗ trợ?

Trả lời:

Cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm các điều kiện sau:

- Là cơ sở thuộc loại hình dân lập, tư thục (ngoài công lập);
- Có quyết định thành lập do cấp có thẩm quyền cấp phép;
- Có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

Câu hỏi 14: Cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục thuộc địa bàn có khu công nghiệp được hưởng những ưu đãi gì?

Trả lời:

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập thuộc địa bàn có khu công nghiệp, có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần với mức hỗ trợ tối thiểu là 20.000.000 đồng / cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

Mức hỗ trợ bằng tiền này nhằm hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non về trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ có thể nhiều hơn mức hỗ trợ nêu trên tùy thuộc vào điều kiện của từng địa phương (tỉnh / thành phố).

Câu hỏi 15: Các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục (bao gồm nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo) ở địa bàn có khu công nghiệp có được hưởng chính sách hỗ trợ nào khác ngoài chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP không?

Trả lời:

Giáo dục mầm non là lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 /5 /2008 của Chính phủ (Nghị định số 69/2008/NĐ-CP) về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (Nghị định số 69/2008/NĐ-CP) được sửa đổi bởi Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 / 6 / 2014 của Chính phủ (Nghị định số 59/2014/NĐ-CP). Do đó, các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục bảo đảm quy mô, tiêu chuẩn theo quy định về chính sách xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục theo quy định thì được hưởng ưu đãi theo quy định của chính sách khuyến khích xã hội hoá.

Theo quy định, chủ đầu tư cơ sở giáo dục mầm non có thể được giao đất, cho thuê đất hoặc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất với giá ưu đãi (Khoản 2, 3 Điều 1, Nghị định số 59/2014/NĐ-CP); được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất, được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất và được UBND tỉnh xem xét, quyết định miễn phí sử dụng hạ tầng; được ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật (Điều 7, 8, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP); được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước (Điều 9, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP).

Nếu các chính sách này đưa ra những loại ưu đãi tương tự nhau thì nhà đầu tư sẽ được hưởng mức ưu đãi cao nhất.

Theo quy định, chủ đầu tư cơ sở giáo dục mầm non có thể được giao đất, cho thuê đất hoặc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất với giá ưu đãi (Khoản 2, 3 Điều 1, Nghị định số 59/2014/NĐ-CP); được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất, được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất và được UBND tỉnh xem xét, quyết định miễn phí sử dụng hạ tầng; được ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật (Điều 7, 8, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP); được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước (Điều 9, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP).

Nếu các chính sách này đưa ra những loại ưu đãi tương tự nhau thì nhà đầu tư sẽ được hưởng mức ưu đãi cao nhất.

Câu hỏi 16: Các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục đáp ứng những điều kiện nào thì được hưởng ưu đãi theo chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá giáo dục?

Trả lời:

Để được hưởng các ưu đãi của chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá giáo dục, các cơ sở đầu tư tư nhân phải thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo từng giai đoạn. Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP được ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013, theo đó các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập như sau sẽ là đối tượng hưởng ưu đãi của chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá:

Trường mầm non đáp ứng các tiêu chuẩn của Điều lệ trường mầm non theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quy mô tối thiểu của trường là 50 trẻ.
- Diện tích đất tối thiểu phải đạt 8 m² / trẻ đối với cơ sở giáo dục mầm non ở thành phố, thị xã và 12 m² / trẻ đối với cơ sở giáo dục mầm non ở nông thôn, miền núi.
- Số trẻ tối đa trên một lớp hoặc một nhóm trẻ được quy định cụ thể theo độ tuổi như sau:
 - o Từ 3 – 12 tháng tuổi: 15 trẻ.
 - o Từ 13 – 24 tháng tuổi: 20 trẻ.
 - o Từ 25 – 36 tháng tuổi: 25 trẻ.
 - o Từ 3 – 4 tuổi: 25 trẻ.
 - o Từ 4 – 5 tuổi: 30 trẻ.
 - o Từ 5 – 6 tuổi: 35 trẻ.
- Đảm bảo huy động ổn định ít nhất 3 năm liên tục, với mức huy động tối thiểu hằng năm đạt 50 trẻ.

DANH MỤC VĂN BẢN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC TỈNH / THÀNH PHỐ
(Cập nhật đến 30/11/2023)

STT	Tên tỉnh / thành phố	Số hiệu văn bản
I	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	
1	Hà Nội	Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội
2	Vĩnh Phúc	Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
3	Bắc Ninh	Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh
4	Quảng Ninh	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh
5	Hải Dương	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương
6	Hải Phòng	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng
7	Hưng Yên	Nghị quyết số 169/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
8	Thái Bình	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình
9	Hà Nam	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam
10	Nam Định	Nghị quyết số 106/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
11	Ninh Bình	Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình
II	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	
12	Hà Giang	Chưa ban hành
13	Cao Bằng	Chưa ban hành
14	Bắc Kạn	Chưa ban hành
15	Tuyên Quang	Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang
16	Lào Cai	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai
17	Yên Bái	Hướng dẫn liên ngành số 01/HDLN-SGDĐT-STC ngày 25/02/2021
18	Thái Nguyên	Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
19	Lạng Sơn	Chưa ban hành
20	Phú Thọ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ
21	Điện Biên	Chưa ban hành
22	Lai Châu	Chưa ban hành

STT	Tên tỉnh / thành phố	Số hiệu văn bản
23	Bắc Giang	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang
24	Sơn La	Chưa ban hành
25	Hoà Bình	Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	
26	Thanh Hoá	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
27	Nghệ An	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An
28	Hà Tĩnh	Nghị quyết số 264/2020/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh
29	Quảng Bình	Chưa ban hành
30	Quảng Trị	Chưa ban hành
31	Thừa Thiên Huế	Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
32	Đà Nẵng	Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 47/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng
33	Quảng Nam	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam
34	Quảng Ngãi	Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
35	Bình Định	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định
36	Phú Yên	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên
37	Khánh Hoà	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà
38	Ninh Thuận	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 93/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận
39	Bình Thuận	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận
IV	TÂY NGUYÊN	
40	Kon Tum	Nghị quyết số 69/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
41	Gia Lai	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai
42	Đắk Lắk	Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk
43	Đắk Nông	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông
44	Lâm Đồng	Chưa ban hành

STT	Tên tỉnh / thành phố	Số hiệu văn bản
V	ĐÔNG NAM BỘ	
45	Bình Phước	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước
46	Tây Ninh	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh
47	Bình Dương	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương
48	Đồng Nai	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
49	Bà Rịa – Vũng Tàu	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
50	TP. Hồ Chí Minh	Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	
51	Long An	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Long An
52	Tiền Giang	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang
53	Bến Tre	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre
54	Trà Vinh	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
55	Vĩnh Long	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long
56	Đồng Tháp	Nghị quyết số 72/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp
57	An Giang	Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
58	Kiên Giang	Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang
59	Cần Thơ	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ
60	Hậu Giang	Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang
61	Sóc Trăng	Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng
62	Bạc Liêu	Chưa ban hành
63	Cà Mau	Chưa ban hành